Journal of educational equipment: Applied research, Volume 1, Issue 316 (July 2024)
ISSN 1859 - 0810

Các đặc điểm của giáo dục ngôn ngữ thứ hai tại Việt Nam

Hoàng Vân Trang*

**MA,Khoa SPTA, ĐHNN, ĐHQG, HN*

Received: 16/04/2024; Accepted: 26/04/2024; Published: 15/5/2024

Abtract: *Teaching Vietnamese language as a second language tothe ethnic minority students in the mountainous areas plays a crucial role in preserving and promoting indigenous cultural values. Through learning Vietnamese, children not only gain knowledge but also explore and connect with the culture and traditions of their ethnic group. This not only supports their personal development but also facilitates effective integration and communication in today's multicultural society. However, educating Vietnamese language as a second language for the ethnic minority students faces several challenges, including limited infrastructure, shortage of qualified teachers, and the rich local cultural context. To address these difficulties, it is essential to enhance investment in infrastructure, provide training for teachers who understand both the local culture and educational needs, and foster collaboration between schools and the community to create a supportive learning environment that meets the students' needs effectively.*

Keywords: *Second language education, ethnic minority students, cultural context, teaching methods, challenges*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là công cụ chính yếu trong việc giao tiếp và tương tác xã hội của con người. Nó không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là nền tảng của văn hóa, tư duy và bản sắc cá nhân. Việc dạy và học ngôn ngữ không chỉ giúp con người trao đổi thông tin mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển khả năng tư duy, sáng tạo và kết nối với thế giới xung quanh.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khả năng sử dụng nhiều ngôn ngữ trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Ngôn ngữ mở ra cánh cửa đến các nền văn hóa khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hỏi, chia sẻ và hợp tác quốc tế. Các cá nhân thông thạo nhiều ngôn ngữ không chỉ có lợi thế trong giao tiếp hàng ngày mà còn trong việc tiếp cận các cơ hội nghề nghiệp và học tập đa dạng.Việc dạy và học ngôn ngữ như một hoạt động giao tiếp mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Trước hết, nó giúp người học phát triển kỹ năng giao tiếp hiệu quả, từ việc lắng nghe, hiểu, đến diễn đạt ý kiến một cách rõ ràng và tự tin. Ngôn ngữ học không chỉ dừng lại ở việc học từ vựng và ngữ pháp, mà còn bao gồm việc hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh giao tiếp thực tế, từ các tình huống giao tiếp hàng ngày đến các bối cảnh chuyên môn. Hơn nữa, ngôn ngữ còn là cầu nối quan trọng trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội. Khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai hoặc thứ ba giúp mở rộng mạng lưới bạn bè, đồng nghiệp, và đối tác kinh doanh. Nó cũng giúp giảm thiểu các rào cản văn hóa và ngôn ngữ, thúc đẩy sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc và cộng đồng. Trong lĩnh vực giáo dục, việc dạy và học ngôn ngữ đóng vai trò then chốt trong việc trang bị cho học sinh và sinh viên những kỹ năng cần thiết để thành công trong môi trường học thuật và nghề nghiệp toàn cầu. Học sinh không chỉ cần học ngôn ngữ để vượt qua các kỳ thi mà còn để phát triển khả năng tư duy phản biện, sáng tạo, và làm việc nhóm – những kỹ năng thiết yếu trong thế kỷ 21.

Tại Việt Nam, giáo dục ngôn ngữ cũng được đặc biệt quan tâm trong các cấp học. Tuy nhiên, việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho các học sinh mầm non vùng cao phía Bắc cũng đặt ra nhiều vấn đề cần được nghiên cứu và có giải pháp để giúp cho việc giáo dục tiếng Việt cho các cháu đạt hiệu quả cao (Tạ Văn Thông, 2021) . Việt Nam có 54 dân tộc và mỗi dân tộc lại có một ngôn ngữ riêng, được coi như tiếng mẹ đẻ của dân tộc đó. Các điểm trường mầm non thường được đặt ngay trong các bản làng vùng cao. Đặc điểm của các học sinh mầm non vùng cao (từ 3 tuổi tới 5 tuổi) là hầu hết chưa được tiếp xúc với ngôn ngữ tiếng Việt.

2.Nội dung nghiên cứu

2.1.Những đặc điểm cần lưu ý trong việc giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho học sinh dân tộc miền núi

Muốn việc giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho các cháu học sinh dân tộc miền núi đạt hiệu quả cao chúng ta cần lưu ý về các đặc điểm và khó khăn của các thầy cô giáo và các em học sinh người H'Mông trong việc dạy và học cũng như các đặc điểm về văn hóa tư duy của người H'Mông.

2.1.1.Đặc điểm và khó khăn của giáo viên

Giáo viên ở vùng cao, đặc biệt là những người dạy học sinh dân tộc thiểu số như người H'Mông, phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức rất lớn. Đầu tiên, đó là rào cản về ngôn ngữ và giao tiếp. Đa số các giáo viên đều không phải người H'Mông trong khi các cháu học sinh mầm non lại chỉ thành thạo tiếng mẹ đẻ mà chưa được tiếp xúc hoặc tiếp xúc rất ít với tiếng Việt. Điều này là một trở ngại rất lớn trong giao tiếp và giảng dạy. Ngoài ra, theo chia sẻ của ông Bùi Văn Thư – trưởng phòng giáo dục huyện Mèo Vạc tỉnh Hà giang thì hiện nay tại các điểm trường đang rất thiếu tài liệu học tập song ngữ, các tài liệu chưa gần gũi với đặc điểm của người dân tộc nên đã làm hạn chế khả năng tiếp thu của học sinh. Hơn nữa, điều kiện làm việc của các giáo viên tại các điểm trường vô cùng hạn chế. Đa số các điểm trường ở xa trung tâm, đường xá giao thông đi lại vô cùng khó khăn, cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục thiếu thốn, nghèo nàn cũng gây rất nhiều khó khăn trong công tác giảng dạy. Tiếp theo là sự khác biệt về văn hóa cũng là một chướng ngại lớn đối với các giáo viên đến từ vùng miền và dân tộc khac. Phong tục tập quán, lễ hội và hoạt động cộng đồng có thể làm gián đoạn lịch học và ảnh hưởng tới sự tiến bộ của học sinh. Khó khăn cuối cùng giáo viên vùng cao phải đối mặt đó là rất ít cơ hội được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn. Chính vì vậy, cùng với việc thiếu tài liệu và thiết bị giảng dạy, giáo viên khó có thể được tiếp cận và áp dụng được các phương pháp giảng dạy. Giáo viên vùng cao đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức đặc biệt, đòi hỏi họ phải có sự kiên nhẫn, tận tâm, sáng tạo và khả năng thích ứng cao. Việc hỗ trợ và cải thiện điều kiện làm việc cho giáo viên vùng cao là cần thiết để nâng cao chất lượng giáo dục và đảm bảo sự phát triển toàn diện cho học sinh dân tộc thiểu số.

2.1.2.Đặc điểm và khó khăn của học sinh mầm non vùng cao

Học sinh dân tộc có những đặc điểm riêng biệt do ảnh hưởng của môi trường sống, văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện kinh tế - xã hội. Hiểu rõ những đặc điểm này sẽ giúp giáo viên và các nhà giáo dục thiết kế các phương pháp giảng dạy phù hợp và hiệu quả hơn. Về khía cạnh ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ giao tiếp hàng ngày của học sinh là tiếng dân tộc như tiếng Nùng, tiếng Tày, tiếng H'Mông. Đa số các cháu đều không biết tiếng Việt trước khi vào học mầm non nên sẽ có rất nhiều khó khăn và bỡ ngỡ trong việc giáo tiếp với giáo viên và tiếp thu bài. Hơn thế nữa, ở lứa tuổi mầm non từ 3- 5 tuổi, các cháu hầu như chỉ ở trong bản làng nhỏ, và chưa được tiếp xúc bên ngoài bản làng. Do đó, tính cách của học sinh thường rất nhút nhát và rụt rè, chỉ quen giao tiếp thông qua các hoạt động cộng đồng trong bản làng và gia đình, chưa có kỹ năng giao tiếp trong môi trường học tập chính quy. Ngoài ra, đa số gia đình của học sinh đều sống bằng nghề nông, điều kiện kinh tế khó khăn, lại thường học tập trong các điểm trường với cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập và tài liệu nghèo nàn. Điều này cũng là một khó khăn đáng kể tới cơ hội học tập và phát triển của trẻ. Cuối cùng, do sinh sống ở đại hình vùng cao và khoảng cách tới trường khá xa cũng gây trở ngại rất lớn đến việc chuyên cần đi học của trẻ, đặc biệt vào những ngày thời tiết cực đoan. Hiểu rõ và tôn trọng các đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện sống của học sinh mầm non người H'Mông là yếu tố quan trọng để thiết kế các chương trình giáo dục phù hợp. Giáo viên cần linh hoạt và sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, tạo môi trường học tập thân thiện và khuyến khích sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng để hỗ trợ tốt nhất cho sự phát triển toàn diện của trẻ.

2.1.3.Đặc điểm về văn hóa và tư duy

Tư duy và văn hóa của người dân tộc thiểu số có thể ảnh hưởng sâu sắc đến việc giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non. Hiểu rõ các yếu tố văn hóa, lối sống và tư duy của họ sẽ giúp giáo viên và những người làm công tác giáo dục thiết kế các phương pháp giảng dạy phù hợp và hiệu quả hơn. Đầu tiên, đó chính là quan niệm về giáo dục không chính quy. Người dân tộc thiểu số có truyền thống giáo dục thông qua thực hành và truyền miệng hơn là học tập chính quy. Điều này có thể khiến việc tiếp nhận giáo dục mầm non theo cách thức hiện đại trở nên thách thức. Giáo viên cần làm việc với phụ huynh và cộng đồng để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục chính quy từ sớm. Ví dụ, theo tác giả Nguyệt Anh (2022), gia đình H'Mông thường đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục trẻ. Do đó, việc kết hợp gia đình vào quá trình dạy học là cần thiết. Khuyến khích phụ huynh tham gia vào các hoạt động học tập và hỗ trợ trẻ trong việc học tiếng Việt. Người H'Mông thường học qua các hoạt động thực tiễn và trải nghiệm hơn là qua lý thuyết. Việc dạy tiếng Việt thông qua các hoạt động thực tế, trò chơi, và các tình huống giao tiếp hàng ngày sẽ hiệu quả hơn. Ví dụ, dạy từ vựng và câu nói liên quan đến các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, và sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra, người H'Mông có truyền thống làm việc theo nhóm và cộng đồng. Các hoạt động học tập theo nhóm có thể giúp trẻ học tập hiệu quả hơn, đồng

thời phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Hơn thê nữa, tiếng H'Mông là ngôn ngữ chính trong giao tiếp hàng ngày của trẻ. Việc dạy tiếng Việt cần phải tôn trọng và kết hợp với tiếng H'Mông để tạo sự thoải mái và dễ dàng cho trẻ. Sử dụng phương pháp dạy song ngữ, trong đó tiếng H'Mông đóng vai trò là ngôn ngữ cầu nối để trẻ học tiếng Việt. Người H'Mông có truyền thống kể chuyện và ca hát. Sử dụng các câu chuyện và bài hát dân gian H'Mông để dạy tiếng Việt sẽ giúp trẻ hứng thú và dễ tiếp thu hơn.

2.2.Các phương pháp giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho học sinh dân tộc miền núi

2.2.1.Sử dụng truyện cổ tích và dân ca

Giáo viên có thể chọn các truyện cổ tích hoặc câu chuyện dân gian của dân tộc đó, sau đó kể lại hoặc đọc bằng tiếng Việt. Ví dụ, kể lại câu chuyện "Chàng trai và con chim phượng hoàng" bằng tiếng Việt, kèm theo minh họa và giải thích từ vựng mới. Ngoài ra, giáo viên có thể dịch các bài dân ca H'Mông sang tiếng Việt và dạy trẻ hát. Ví dụ, bài hát "Bắc Cạn Bắc Mê" có thể được dịch sang tiếng Việt và hát cùng trẻ để vừa học từ vựng vừa hiểu về âm nhạc truyền thống. Hoạc sinh sẽ dễ dàng tiếp thu hơn do được tiếp cận với những giai điệu quen thuộc hàng ngày.

2.2.2.Sử dụng đồ chơi và đồ vật truyền thống

Do điều kiện trang thiết bị công nghệ và tài liệu dạy học tại các điểm trường còn hạn chế nên giáo viên sử dụng các đồ chơi truyền thống của người H'Mông như quay, con rối hoặc những trò chơi dân gian như kéo co, đá cầu. Dạy trẻ từ vựng liên quan đến các đồ vật và hoạt động này bằng tiếng Việt. Giáo viên cũng có thể sử dụng các đồ vật quen thuộc trong đời sống hàng ngày của người H'Mông như khèn, váy áo truyền thống để dạy từ vựng tiếng Việt. Việc sử dụng những hình ảnh trực quan này sẽ giúp cho bài học được sinh động và gần gũi với học sinh hơn.

2.2.3.Tổ chức các hoạt động văn hóa

Giáo viên tại các điểm trường có thể tổ chức các buổi diễn kịch hoặc mô phỏng các lễ hội truyền thống của người H'Mông như lễ hội Gầu Tào. Trẻ sẽ tham gia vào các hoạt động và học từ vựng, câu chuyện liên quan đến lễ hội bằng tiếng Việt. Ngoài ra, giáo viên dạy trẻ làm các món ăn truyền thống của người H'Mông như "mèn mén" (ngô nghiền). Sử dụng các hoạt động này để dạy từ vựng về nguyên liệu và quá trình nấu ăn bằng tiếng Việt.

2.2.4.Tạo tài liệu học tập song ngữ

Theo tác giả Trần Thị Phương Thảo (2016) trong nghiên cứu về phát triển ngôn ngữ Tiếng Việt cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số đã khẳng định tầm quan trọng của tài liệu học tập song ngữ. Giáo viên cũng có thể tạo ra các cuốn sách tranh kể về các câu chuyện, bài hát hoặc trò chơi của người H'Mông với nội dung song ngữ (tiếng H'Mông và tiếng Việt). Trẻ có thể đọc và học từ vựng, câu chữ bằng cả hai ngôn ngữ. Ví dụ, một cuốn sách tranh kể về cuộc phiêu lưu của một cậu bé H'Mông có thể được viết bằng cả tiếng H'Mông và tiếng Việt. Thêm vào đó, giáo viên cũng có thể sử dụng thẻ từ vựng có hình ảnh minh họa và từ vựng song ngữ để dạy trẻ. Giáo viên cần lưu ý phải sử dụng những hình ảnh gần gũi với đời sống của người H'Mông để trẻ có thể thấy gần gũi và tự tin hơn khi tiếp cận với những từ vựng mới.

3.Kết luận

Giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai có một vai trò rất lớn trong việc triển năng lực tiếp thu ngôn ngữ cũng như tri thức khác. Nếu rút ngắn được quá trình giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt, học sinh mầm non sẽ có thêm cơ hội để tăng cường khả năng giao tiếp, thông qua đó được nâng cao cơ hội học tập và phát triển tri thức. Khi vào tiểu học, học sinh sẽ dễ dàng tiếp cận với chương trình giáo dục chính qui và các tài liệu học tập khác, cũng như phát triển khả năng tư duy để tiếp thu các môn học khác dễ dàng hơn. Giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt đảm bảo sự bình đẳng và công bằng trong tiếp cận giáo dục, tạo cơ hội công bằng cho mọi trẻ em, rút ngắn khoảng cách về ngôn ngữ giữa học sinh miền núi và miền xuôi. Giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt sớm ngoài việc giúp cho trẻ củng cố sự tự tin và phát triển những kỹ năng của bản thân mà còn góp phần giúp trẻ được tiếp cận và giao thoa với các nền văn hóa và giữ gìn được bản sắc của dân tộc mình. Một điều rất quan trong cho việc giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt sớm cho học sinh mầm non người H'Mông sẽ là sự đóng góp rất lớn vào sự phát triển cộng đồng. Trẻ em chính là mầm non của đất nước, là thế hệ kế tiếp để phát triển giúp cho đất nước được giàu mạnh. Trẻ em dân tộc thiểu số được giáo dục tốt sẽ trở thành nguồn lực chất lượng cao, góp phần phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng dân tộc H'Mông mà vẫn giữ được những bản sắc văn hóa và truyền thống .

Tài liệu tham khảo

1. Krashen, S. (2003). *Explorations in Language Acquisition and Use: The Taipei Lectures*. Portsmouth, NH: Heinemann.

2. Long, M. H. (1996). *The role of linguistic environment in second language acquisition.* In W. Ritchie and T. K. Bhatia (Eds.), *Handbook of second language acquisition* (pp. 413-468). San Diego: Academic Press.